BIỂU PHÍ BẢO HIỂM
AN BÌNH VỮNG TÂM

Được phê chuẩn theo công văn số 3398/BTC-QLBH ngày 15/04/2022 và công văn số 742/QLBH-NT ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

(Biểu Phí bảo hiểm, tính trên 1.000 VNĐ Số tiền bảo hiểm)

Gói sản phẩm **An Bình Vững Tâm** gồm các sản phẩm:

1. Bảo Gia Vẹn Toàn
2. Bảo Hiểm Tai Nạn Cá Nhân Mở Rộng
3. Bảo Hiểm Ung Thư Nghiêm Trọng
4. Bảo Hiểm Đột Quỵ Hoặc Nhồi Máu Cơ Tim
5. Bảo Hiểm Bệnh Lý Thận
6. Bảo Hiểm Gãy Xương Do Tai Nạn
7. Bảo Hiểm Hỗ Trợ Thu Nhập Do Tai Nạn
8. Bảo Hiểm Hỗ Trợ Nằm Viện Do Tai Nạn

Các sản phẩm có thể áp dụng cơ chế Phí bảo hiểm đồng nhất. Trong trường hợp này, Phí bảo hiểm đồng nhất cho các nhóm khách hàng khác nhau sẽ dựa trên Tỷ lệ phí bảo hiểm dưới đây và được tính toán theo nguyên tắc đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

I. Bảo Hiểm Tai Nạn Cá Nhân Mở Rộng

Tuổi	Nhóm nghề			
	1	2	3	4
0 -17	1,23	1,23	1,23	1,23
18-30	1,20	1,39	1,90	2,60
31-40	1,50	1,74	2,48	3,48
41-50	1,88	2,20	3,22	4,59
51-60	2,04	2,41	3,55	5,08
61-65	2,81	3,39	5,11	7,41

II. Bảo Gia Vẹn Toàn

	Giới tính			Giới tính			Giới tính	
Tuổi	**Nam**	**Nữ**	**Tuổi**	**Nam**	**Nữ**	**Tuổi**	**Nam**	**Nữ**
0	0,85	0,61	**22**	2,78	1,79	**44**	7,10	5,59
1	0,67	0,55	**23**	2,78	1,82	**45**	7,69	5,98
2	0,97	0,78	**24**	2,78	1,87	**46**	8,32	6,37
3	1,26	1,01	**25**	2,78	1,90	**47**	8,99	6,81
4	1,51	1,25	**26**	2,78	1,95	**48**	9,70	7,28
5	1,43	1,22	**27**	2,78	2,02	**49**	10,50	7,78
6	1,35	1,19	**28**	2,78	2,08	**50**	11,38	8,34
7	1,27	1,15	**29**	2,80	2,15	**51**	12,40	8,94
8	1,22	1,14	**30**	2,84	2,23	**52**	13,54	9,62
9	1,20	1,12	**31**	2,93	2,31	**53**	14,84	10,37
10	1,22	1,11	**32**	3,04	2,39	**54**	16,27	11,13
11	1,32	1,14	**33**	3,17	2,50	**55**	17,81	11,91
12	1,50	1,19	**34**	3,33	2,62	**56**	19,45	12,68
13	1,74	1,25	**35**	3,53	2,76	**57**	21,19	13,41
14	2,02	1,33	**36**	3,77	2,96	**58**	23,04	14,14
15	2,31	1,41	**37**	4,05	3,19	**59**	25,06	14,95
16	2,58	1,50	**38**	4,36	3,46	**60**	27,30	15,93
17	2,78	1,56	**39**	4,71	3,77	**61**	29,84	17,13
18	2,78	1,63	**40**	5,12	4,11	**62**	32,70	18,67
19	2,78	1,67	**41**	5,56	4,47	**63**	35,90	20,52
20	2,78	1,72	**42**	6,03	4,84	**64**	39,44	22,62
21	2,78	1,76	**43**	6,55	5,20	**65**	43,26	24,85

III. Bảo Hiểm Ung Thư Nghiêm Trọng

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
0	0,37	0,29	22	0,45	0,48	44	3,25	4,11
1	0,40	0,27	23	0,48	0,51	45	3,39	4,40
2	0,40	0,27	24	0,53	0,53	46	3,57	4,69
3	0,40	0,24	25	0,56	0,59	47	3,71	5,07
4	0,40	0,24	26	0,61	0,67	48	3,89	5,41
5	0,40	0,24	27	0,69	0,77	49	4,08	5,79
6	0,37	0,24	28	0,75	0,91	50	4,45	6,19
7	0,35	0,24	29	0,83	1,07	51	4,67	6,59
8	0,35	0,24	30	0,93	1,20	52	5,07	7,04
9	0,32	0,24	31	1,04	1,39	53	5,47	7,47
10	0,29	0,24	32	1,20	1,55	54	5,97	7,92
11	0,29	0,24	33	1,33	1,73	55	6,59	8,29
12	0,29	0,27	34	1,47	1,89	56	6,96	8,72
13	0,27	0,29	35	1,65	2,11	57	7,60	9,04
14	0,27	0,32	36	1,76	2,32	58	8,40	9,39
15	0,29	0,32	37	1,92	2,53	59	9,36	9,73
16	0,29	0,35	38	2,05	2,75	60	10,43	10,08
17	0,32	0,37	39	2,24	2,93	61	11,65	10,45
18	0,35	0,37	40	2,43	3,12	62	13,04	10,83
19	0,37	0,40	41	2,67	3,39	63	14,56	11,20
20	0,40	0,43	42	2,91	3,60	64	16,21	11,57
21	0,43	0,45	43	3,09	3,84	65	18,00	11,97

IV. Bảo Hiểm Đột Quỵ Hoặc Nhồi Máu Cơ Tim

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
0	0,10	0,05	22	0,15	0,10	44	4,46	1,02
1	0,05	0,05	23	0,15	0,10	45	4,95	1,16
2	0,05	0,05	24	0,19	0,10	46	5,43	1,41
3	0,05	0,05	25	0,19	0,10	47	6,06	1,60
4	0,10	0,05	26	0,24	0,15	48	6,74	1,84
5	0,10	0,05	27	0,34	0,15	49	7,52	2,18
6	0,10	0,05	28	0,39	0,15	50	8,34	2,47
7	0,10	0,05	29	0,48	0,15	51	9,16	2,81
8	0,05	0,05	30	0,53	0,19	52	10,08	3,15
9	0,05	0,05	31	0,63	0,19	53	11,10	3,59
10	0,05	0,05	32	0,68	0,24	54	12,32	3,78
11	0,05	0,05	33	0,68	0,24	55	13,53	4,12
12	0,05	0,05	34	0,78	0,29	56	14,88	4,56
13	0,10	0,05	35	0,92	0,34	57	16,29	4,95
14	0,05	0,05	36	1,16	0,39	58	17,65	5,33
15	0,05	0,05	37	1,45	0,44	59	18,86	5,67
16	0,05	0,05	38	1,70	0,48	60	20,32	6,21
17	0,05	0,05	39	2,08	0,53	61	21,82	6,74
18	0,10	0,05	40	2,52	0,58	62	23,42	7,37
19	0,10	0,05	41	3,01	0,68	63	25,26	8,05
20	0,10	0,05	42	3,59	0,73	64	27,15	9,12
21	0,10	0,05	43	4,02	0,87	65	29,14	10,33

V. Bảo Hiểm Bệnh Lý Thận

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
0	0,03	0,03	22	0,09	0,06	44	0,18	0,15
1	0,03	0,03	23	0,09	0,06	45	0,18	0,15
2	0,03	0,03	24	0,09	0,09	46	0,21	0,15
3	0,03	0,03	25	0,09	0,09	47	0,21	0,18
4	0,03	0,03	26	0,09	0,06	48	0,21	0,18
5	0,03	0,03	27	0,09	0,09	49	0,24	0,18
6	0,03	0,03	28	0,09	0,09	50	0,24	0,21
7	0,03	0,03	29	0,09	0,09	51	0,27	0,21
8	0,03	0,03	30	0,12	0,09	52	0,27	0,24
9	0,03	0,03	31	0,12	0,09	53	0,27	0,24
10	0,06	0,03	32	0,12	0,09	54	0,31	0,27
11	0,03	0,03	33	0,12	0,09	55	0,34	0,27
12	0,03	0,03	34	0,12	0,09	56	0,34	0,31
13	0,06	0,03	35	0,15	0,09	57	0,37	0,31
14	0,06	0,03	36	0,15	0,09	58	0,40	0,34
15	0,06	0,06	37	0,15	0,09	59	0,43	0,34
16	0,06	0,06	38	0,18	0,12	60	0,43	0,40
17	0,09	0,03	39	0,18	0,09	61	0,46	0,40
18	0,09	0,06	40	0,18	0,09	62	0,52	0,43
19	0,09	0,09	41	0,18	0,12	63	0,52	0,49
20	0,09	0,06	42	0,18	0,12	64	0,58	0,49
21	0,09	0,09	43	0,18	0,12	65	0,61	0,55

VI. Bảo Hiểm Gãy Xương Do Tai Nạn

Tuổi	Nhóm nghề			
	1	2	3	4
0 -17	8,38	8,38	8,38	8,38
18-30	5,17	6,46	10,34	15,52
31-40	4,73	5,91	9,45	14,18
41-50	5,98	7,47	11,96	17,94
51-60	9,09	11,36	18,18	27,27
61-65	16,46	20,58	32,93	49,39

VII. Bảo Hiểm Hỗ Trợ Thu Nhập Do Tai Nạn

Tuổi	Nhóm nghề			
	1	2	3	4
0 -17	0,45	0,45	0,45	0,45
18-30	0,82	1,00	1,45	1,64
31-40	1,18	1,45	2,09	2,36
41-50	3,09	3,91	5,45	6,18
51-60	8,36	10,45	14,64	16,73
61-65	30,82	38,55	53,91	61,64

VIII. Bảo Hiểm Hỗ Trợ Nằm Viện Do Tai Nạn

Tuổi	Nhóm nghề			
	1	2	3	4
0 -17	404,44	404,44	404,44	404,44
18-30	555,56	694,44	972,22	1.111,11
31-40	506,67	633,33	886,67	1.013,33
41-50	764,44	955,56	1.337,78	1.528,89
51-60	1.288,89	1.611,11	2.255,56	2.577,78
61-65	1.880,00	2.350,00	3.290,00	3.760,00

Lưu ý: Biểu phí bảo hiểm trên đây áp dụng đối với trường hợp có chi trả hoa hồng, thẩm định đơn giản.